Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 59

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NSNN	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu				**Tổng số chi**			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**549,392,779,140**	**0**	**549,392,779,140**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**464,704,414,289**	**0**	**464,704,414,289**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	27,393,333,650	0	27,393,333,650	1. Chi đầu tư phát triển	496,250,000	0	496,250,000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	7,896,872,707	0	7,896,872,707	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0		3. Chi thường xuyên	405,060,846,974	0	405,060,846,974
4. Thu kết dư năm trước	25,883,033,501	0	25,883,033,501	4. Chi viện trợ	0	0	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	44,977,509,878	0	44,977,509,878	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0	0	
6. Thu viện trợ	0	0		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443,242,029,404	0	443,242,029,404	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	252,326,000,000	0	252,326,000,000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	52,753,758,862	0	52,753,758,862
- Bổ sung có mục tiêu	190,916,029,404	0	190,916,029,404	9. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	6,393,558,453	0	6393558453
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**84,688,364,851**		**84,688,364,851**				
- Bội chi = chi - thu							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 60

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**511,971,059,511**	**511,971,059,511**	**1,395,216,908,952**	**424,957,587,799**	**970,259,321,153**	**420,866,542,013**	**549,392,779,140**	**273%**	**273%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**76,828,000,000**	**76,828,000,000**	**881,114,336,169**	**424,957,587,799**	**456,156,748,370**	**420,866,542,013**	**35,290,206,357**	**1147%**	**1147%**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**76,828,000,000**	**76,828,000,000**	**881,114,336,169**	**424,957,587,799**	**456,156,748,370**	**420,866,542,013**	**35,290,206,357**	**1147%**	**1147%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**-**	**-**	**19,174,571,520**	**14,380,928,634**	**4,793,642,886**	**4,793,642,886**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	18,754,838,882	14,066,129,156	4,688,709,726	4,688,709,726	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	419,732,638	314,799,478	104,933,160	104,933,160	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**-**	**-**	**45,433,978,259**	**34,075,483,662**	**11,358,494,597**	**11,358,494,597**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	30,795,416,459	23,096,562,323	7,698,854,136	7,698,854,136	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	14,638,561,800	10,978,921,339	3,659,640,461	3,659,640,461	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-			-		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**-**	**-**	**11,192,028,592**	**8,394,021,415**	**2,798,007,177**	**2,798,007,177**	**-**		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	11,192,028,592	8,394,021,415	2,798,007,177	2,798,007,177	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	7,689,846,309	5,767,384,714	1,922,461,595	1,922,461,595	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3,502,182,283	2,626,636,701	875,545,582	875,545,582	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**26,820,000,000**	**26,820,000,000**	**344,645,307,441**	**258,486,422,248**	**86,158,885,193**	**86,160,813,635**	**- 1,928,442**	**1285%**	**1285%**
	- Thuế giá trị gia tăng	26,550,000,000	26,550,000,000	223,849,450,834	167,889,529,864	55,959,920,970	55,961,849,412	- 1,928,442	843%	843%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	120,123,419,072	90,092,564,241	30,030,854,831	30,030,854,831	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	270,000,000	270,000,000	672,437,535	504,328,143	168,109,392	168,109,392	-	249%	249%
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-			-		
5	**Lệ phí trước bạ**	**13,018,000,000**	**13,018,000,000**	**54,899,920,564**		**54,899,920,564**	**47,001,119,415**	**7,898,801,149**	**422%**	**422%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		**-**	**-**				**-**		

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 60

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**18,040,000,000**	**18,040,000,000**	**22,954,873,497**		**22,954,873,497**	-	**22,954,873,497**	**127%**	**127%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**17,890,000,000**	**17,890,000,000**	**122,962,049,379**	**92,894,300,752**	**30,067,748,627**	**30,067,748,627**	**-**	**687%**	**519%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-						
10	**Các loại phí, lệ phí**	**890,000,000**	**890,000,000**	**13,556,257,461**	**10,149,932,000**	**3,406,325,461**	**396,500,000**	**3,009,825,461**	**1523%**	**1523%**
	Phí, lệ phí Trung ương	-	-	10,153,432,000	10,149,932,000	3,500,000	3,500,000	-		
	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	36,600,000	-	36,600,000	35,500,000	1,100,000		
	Phí, lệ phí xã	890,000,000	890,000,000	3,366,225,461	-	3,366,225,461	357,500,000	3,008,725,461	378%	378%
11	**Tiền sử dụng đất**	**-**	**-**	**61,860,081,460**	**-**	**61,860,081,460**	**61,860,081,460**	**-**		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			61,860,081,460		61,860,081,460	61,860,081,460			
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-						
12	**Thu tiền thuê đất**	**-**	**-**	**59,458,251,085**	**3,025,307,232**	**56,432,943,853**	**56,432,943,853**			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			3,025,307,232	3,025,307,232					
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			-						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			-						
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-						
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**	**-**	**-**	**4,689,000**	**-**	**4,689,000**	**4,689,000**	**-**		
15	**Thu từ hoạt động xổ số**	**-**	**-**	**116,876,260,203**	**-**	**116,876,260,203**	**116,876,260,203**	**-**		
16	**Thu khác ngân sách**	**170,000,000**	**170,000,000**	**7,714,278,708**	**3,290,939,556**	**4,423,339,152**	**3,004,704,460**	**1,418,634,692**	**4538%**	**4538%**
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương	-	-	3,291,000,000	3,291,000,000	-	-	-		
	- Thu khác ngân sách địa phương	-	-	4,428,028,152	-	4,428,028,152	3,009,393,460	1,418,634,692		
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	-	-	*47,916,000*	-	*47,916,000*	-	*47,916,000*		

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 60

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	-	-	*3,268,473,400*	*3,268,473,400*	-	-	-		
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-		
17	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**	**-**	**-**	**371,789,000**	**260,252,300**	**111,536,700**	**111,536,700**	**-**		
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**-**	**-**	**10,000,000**		**10,000,000**	**-**	**10,000,000**		
20	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
II	**Thu từ dầu thô**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1.1	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Thuế đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
3	**Phụ thu về dầu, khí**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
4	**Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Thuế xuất khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền			-	-	-	-	-		
2	**Thuế nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền			-	-	-	-	-		
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
4	**Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
5	**Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
6	**Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
7	**Thu khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
IV	**Thu Viện trợ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
2	**Các khoản huy động đóng góp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 60

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
1	**Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách**	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Thu từ các khoản cho vay của ngân sách**	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Thu lãi cho vay	-	-	-	-	-	-	-		
3	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-	-	-		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	-	-	-	-	-		
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	-	-	-	-	-	-	-		
1	**Vay trong nước**	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Vay để trả nợ gốc vay**	-	-	-	-	-	-	-		
1	**Vay trong nước**	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	-	-	-	-	-	-	-		
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**435,143,059,511**	**435,143,059,511**	**443,242,029,404**	-	**443,242,029,404**	-	**443,242,029,404**	**102%**	**102%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**435,143,059,511**	**435,143,059,511**	**443,242,029,404**	-	**443,242,029,404**	-	**443,242,029,404**	**102%**	**102%**
1.	**Bổ sung cân đối**	**252,326,000,000**	**252,326,000,000**	**252,326,000,000**		**252,326,000,000**		**252,326,000,000**	**100%**	**100%**
2.	**Bổ sung có mục tiêu**	**182,817,059,511**	**182,817,059,511**	**190,916,029,404**	-	**190,916,029,404**	-	**190,916,029,404**	**104%**	**104%**
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	182,817,059,511	182,817,059,511	190,916,029,404		190,916,029,404		190,916,029,404	104%	104%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	-	-	-	-			-		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	-	-	**44,977,509,878**	-	**44,977,509,878**	-	**44,977,509,878**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	-	-	**25,883,033,501**	-	**25,883,033,501**	-	**25,883,033,501**		

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 61

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**460,752,059,511**	**460,752,059,511**	**458,310,855,836**	**-**	**458,310,855,836**	**99.47%**	**99.47%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500,000,000**	**500,000,000**	**496,250,000**	**-**	**496,250,000**	**99.25%**	**99.25%**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án lĩnh vực	-	-	-	-	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	500,000,000	500,000,000	496,250,000	-	496,250,000	99.25%	99.25%
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	-	-	-	-	-		
III	**Chi thường xuyên**	**457,453,602,511**	**457,453,602,511**	**405,060,846,974**	**-**	**405,060,846,974**	**88.55%**	**88.55%**
2.1	Chi quốc phòng	10,057,208,000	10,057,208,000	7,394,224,062	-	7,394,224,062	73.52%	73.52%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10,556,000,000	10,556,000,000	8,965,443,016	-	8,965,443,016	84.93%	84.93%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277,265,000,000	277,265,000,000	245,590,673,283	-	245,590,673,283	88.58%	88.58%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3,460,000,000	3,460,000,000	54,166,000	-	54,166,000	1.57%	1.57%
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	28,200,000	28,200,000	21,407,040	-	21,407,040	75.91%	75.91%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1,211,000,000	1,211,000,000	909,182,705	-	909,182,705	75.08%	75.08%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	158,000,000	158,000,000	16,950,000	-	16,950,000	10.73%	10.73%
2.8	Chi Thể dục thể thao	838,000,000	838,000,000	573,776,060	-	573,776,060	68.47%	68.47%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3,927,000,000	3,927,000,000	1,286,879,445	-	1,286,879,445	32.77%	32.77%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	110,377,894,511	110,377,894,511	113,033,388,964	-	113,033,388,964	102.41%	102.41%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	39,575,300,000	39,575,300,000	27,214,756,399	-	27,214,756,399	68.77%	68.77%
IV	**Dự phòng ngân sách**	**2,798,457,000**	**2,798,457,000**	**-**				
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
VI	**Chi viện trợ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 61

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
VII	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
VIII	**Chi chuyển nguồn**	**-**	**-**	**52,753,758,862**	**-**	**52,753,758,862**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-	-	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	-	-		
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	-	-	-	-	-		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**-**	**6,393,558,453**		**6,393,558,453**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**460,752,059,511**	**460,752,059,511**	**464,704,414,289**	**-**	**464,704,414,289**	**100.86%**	**100.86%**

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 62

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
					1,395,216,908,952	**424,957,587,799**	**420,866,542,013**	**549,392,779,140**
1				**Trung ương**	**84,592,848,588**	**28,661,709,582**	**50,070,742,875**	**5,860,396,131**
1	009			Bộ Công an	10,150,956,297	10,150,956,297		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	4,782,000	4,782,000		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	4,782,000	4,782,000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	10,145,150,000	10,145,150,000		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	10,145,150,000	10,145,150,000		
1	009	4900		Các khoản thu khác	1,024,297	1,024,297		
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1,024,297	1,024,297		
1	010			Bộ Quốc phòng	10,099,230,471	7,532,413,606	2,512,804,536	54,012,329
1	010	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	54,012,329			54,012,329
1	010	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	11,010,690			11,010,690
1	010	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	43,001,639			43,001,639
1	010	1700		Thuế giá trị gia tăng	10,020,718,142	7,515,538,606	2,505,179,536	
1	010	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10,020,718,142	7,515,538,606	2,505,179,536	
1	010	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2,000,000		2,000,000	
1	010	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2,000,000		2,000,000	
1	010	4900		Các khoản thu khác	22,500,000	16,875,000	5,625,000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	010	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	22,500,000	16,875,000	5,625,000	
1	017			Bộ Khoa học và Công nghệ	50,810,540	38,107,905	12,702,635	
1	017	1700		Thuế giá trị gia tăng	50,810,540	38,107,905	12,702,635	
1	017	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	50,810,540	38,107,905	12,702,635	
1	019			Bộ Xây dựng	1,528,672,623	44,245,506	1,476,382,083	8,045,034
1	019	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,819,855	5,114,891	1,704,964	
1	019	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6,819,855	5,114,891	1,704,964	
1	019	1400		Thu tiền sử dụng đất	1,460,633,580		1,460,633,580	
1	019	1400	1401	Đất được nhà nước giao	1,460,633,580		1,460,633,580	
1	019	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,045,034			8,045,034
1	019	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8,045,034			8,045,034
1	019	1700		Thuế giá trị gia tăng	52,174,154	39,130,615	13,043,539	
1	019	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	52,174,154	39,130,615	13,043,539	
1	019	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1,000,000		1,000,000	
1	019	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1,000,000		1,000,000	
1	021			Bộ Giao thông - Vận tải	2,169,360,526	3,476,031	2,125,850,753	40,033,742
1	021	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,033,742			40,033,742
1	021	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	10,231,639			10,231,639
1	021	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	29,802,103			29,802,103
1	021	1700		Thuế giá trị gia tăng	4,634,708	3,476,031	1,158,677	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	021	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4,634,708	3,476,031	1,158,677	
1	021	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,124,692,076		2,124,692,076	
1	021	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2,124,692,076		2,124,692,076	
1	022			Bộ Giáo dục và Đào tạo	57,211,200			57,211,200
1	022	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	57,211,200			57,211,200
1	022	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	57,211,200			57,211,200
1	025			Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112,321,766	52,640,824	59,680,942	
1	025	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,912,783	47,184,587	15,728,196	
1	025	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	62,912,783	47,184,587	15,728,196	
1	025	1700		Thuế giá trị gia tăng	7,274,983	5,456,237	1,818,746	
1	025	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7,274,983	5,456,237	1,818,746	
1	025	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	42,134,000		42,134,000	
1	025	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	42,134,000		42,134,000	
1	041			Đài Truyền hình Việt Nam	64,236,553	48,177,414	16,059,139	
1	041	1700		Thuế giá trị gia tăng	64,236,553	48,177,414	16,059,139	
1	041	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	64,236,553	48,177,414	16,059,139	
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7,762,608		7,762,608	
1	121	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7,762,608		7,762,608	
1	121	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	7,762,608		7,762,608	
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22,869,413			22,869,413
1	123	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22,869,413			22,869,413

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	123	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22,869,413			22,869,413
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10,330,908,126	5,583,747,557	4,707,522,565	39,638,004
1	124	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,638,004			39,638,004
1	124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	39,638,004			39,638,004
1	124	1700		Thuế giá trị gia tăng	7,444,996,743	5,583,747,557	1,861,249,186	
1	124	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7,444,996,743	5,583,747,557	1,861,249,186	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,846,273,379		2,846,273,379	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2,846,273,379		2,846,273,379	
1	125			Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8,733,988		2,551,820	6,182,168
1	125	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,182,168			6,182,168
1	125	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,182,168			6,182,168
1	125	4900		Các khoản thu khác	2,551,820		2,551,820	
1	125	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2,551,820		2,551,820	
1	135			Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	3,438,096			3,438,096
1	135	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,438,096			3,438,096
1	135	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,438,096			3,438,096
1	136			Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8,098,639		44,809	8,053,830
1	136	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,053,830			8,053,830
1	136	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1,258,830			1,258,830
1	136	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,795,000			6,795,000
1	136	4900		Các khoản thu khác	44,809		44,809	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	136	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	44,809		44,809	
1	139			Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	301,410			301,410
1	139	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	301,410			301,410
1	139	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	301,410			301,410
1	140			Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	943,985			943,985
1	140	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	943,985			943,985
1	140	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	943,985			943,985
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1,000,895,152		942,069,242	58,825,910
1	141	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	58,825,910			58,825,910
1	141	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	4,455,240			4,455,240
1	141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	54,370,670			54,370,670
1	141	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	367,890,000		367,890,000	
1	141	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	367,890,000		367,890,000	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	574,179,242		574,179,242	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	574,179,242		574,179,242	
1	142			Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	143,000,000		143,000,000	
1	142	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	143,000,000		143,000,000	
1	142	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	143,000,000		143,000,000	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	45,994,019	34,473,300	11,491,100	29,619
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29,619			29,619

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	151	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	29,619			29,619
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	45,964,400	34,473,300	11,491,100	
1	151	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	45,964,400	34,473,300	11,491,100	
1	152			Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	155,885,618	116,914,213	38,971,405	
1	152	1700		Thuế giá trị gia tăng	155,885,618	116,914,213	38,971,405	
1	152	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	155,885,618	116,914,213	38,971,405	
1	154			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	480,276,183		447,024,320	33,251,863
1	154	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33,251,863			33,251,863
1	154	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	25,635,505			25,635,505
1	154	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,616,358			7,616,358
1	154	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	447,024,320		447,024,320	
1	154	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	447,024,320		447,024,320	
1	158			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	42,797,453,081	4,045,511,748	37,195,693,970	1,556,247,363
1	158	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,000,000	262,500,000	87,500,000	
1	158	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	350,000,000	262,500,000	87,500,000	
1	158	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,556,247,363			1,556,247,363
1	158	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1,395,205,777			1,395,205,777
1	158	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22,893,149			22,893,149
1	158	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	138,148,437			138,148,437

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	158	1700		Thuế giá trị gia tăng	888,361,872	666,271,402	222,090,470	
1	158	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	888,361,872	666,271,402	222,090,470	
1	158	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	39,894,303,394	3,025,307,232	36,868,996,162	
1	158	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	36,868,996,162		36,868,996,162	
1	158	3600	3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	3,025,307,232	3,025,307,232		
1	158	4250		Thu tiền phạt	91,433,114	91,433,114		
1	158	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	91,433,114	91,433,114		
1	158	4900		Các khoản thu khác	17,107,338		17,107,338	
1	158	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	17,107,338		17,107,338	
1	159			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	3,905,833,516			3,905,833,516
1	159	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,905,833,516			3,905,833,516
1	159	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,905,833,516			3,905,833,516
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	1,148,649,597	861,487,195	287,162,402	
1	161	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	554,860,918	416,145,687	138,715,231	
1	161	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	554,860,918	416,145,687	138,715,231	
1	161	1700		Thuế giá trị gia tăng	593,788,679	445,341,508	148,447,171	
1	161	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	593,788,679	445,341,508	148,447,171	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	68,605,131		34,115,882	34,489,249
1	176	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	884,988			884,988
1	176	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	884,988			884,988
1	176	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	67,208,522		33,604,261	33,604,261
1	176	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	67,208,522		33,604,261	33,604,261
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	500,000		500,000	
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	500,000		500,000	
1	176	4900		Các khoản thu khác	11,621		11,621	
1	176	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	11,621		11,621	
1	399			Các đơn vị khác	230,400,050	149,557,986	49,852,664	30,989,400
1	399	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,989,400			30,989,400
1	399	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	30,989,400			30,989,400
1	399	1700		Thuế giá trị gia tăng	197,035,296	147,776,471	49,258,825	
1	399	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	197,035,296	147,776,471	49,258,825	
1	399	4900		Các khoản thu khác	2,375,354	1,781,515	593,839	
1	399	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	279,463	209,597	69,866	
1	399	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2,095,891	1,571,918	523,973	
2				**Tỉnh/Thành phố**	**273,255,082,974**	**95,372,094,738**	**175,086,244,390**	**2,796,743,846**
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	119,908,017	62,742,827	57,165,190	
2	422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,992,602	51,744,451	17,248,151	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	68,992,602	51,744,451	17,248,151	
2	422	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
2	422	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,296,894			7,296,894
2	422	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	-7,296,894			-7,296,894
2	422	1700		Thuế giá trị gia tăng	14,664,502	10,998,376	3,666,126	
2	422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14,664,502	10,998,376	3,666,126	
2	422	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	36,054,870		36,054,870	
2	422	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	36,054,870		36,054,870	
2	422	4900		Các khoản thu khác	196,043		196,043	
2	422	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	196,043		196,043	
2	423			Sở Y tế	1,572,794,869	738,418,782	833,143,087	1,233,000
2	423	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	836,355,638	627,266,728	209,088,910	
2	423	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	836,355,638	627,266,728	209,088,910	
2	423	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,233,000			1,233,000
2	423	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,233,000			1,233,000
2	423	1700		Thuế giá trị gia tăng	148,199,771	111,149,827	37,049,944	
2	423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	148,199,771	111,149,827	37,049,944	
2	423	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	587,003,490		587,003,490	
2	423	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	587,003,490		587,003,490	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	423	4900		Các khoản thu khác	2,970	2,227	743	
2	423	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2,970	2,227	743	
2	429			Sở Văn hóa - Thể thao	10,601,375	1,477,463	1,568,088	7,555,824
2	429	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,969,951	1,477,463	492,488	
2	429	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1,969,951	1,477,463	492,488	
2	429	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,555,824			7,555,824
2	429	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,555,824			7,555,824
2	429	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1,000,000		1,000,000	
2	429	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1,000,000		1,000,000	
2	429	4900		Các khoản thu khác	75,600		75,600	
2	429	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	75,600		75,600	
2	505			Ban quản lý khu công nghiệp	107,691,281	3,952	107,687,329	
2	505	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	674,000		674,000	
2	505	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	674,000		674,000	
2	505	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	107,012,011		107,012,011	
2	505	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	107,012,011		107,012,011	
2	505	4900		Các khoản thu khác	5,270	3,952	1,318	
2	505	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5,270	3,952	1,318	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	362,048,976	234,461,727	78,153,912	49,433,337
2	551	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	49,433,337			49,433,337

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	551	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	49,433,337			49,433,337
2	551	1700		Thuế giá trị gia tăng	312,615,169	234,461,375	78,153,794	
2	551	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	312,615,169	234,461,375	78,153,794	
2	551	4900		Các khoản thu khác	470	352	118	
2	551	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	470	352	118	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	215,486,455	119,043,293	39,903,675	56,539,487
2	552	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	56,539,487			56,539,487
2	552	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	14,289,484			14,289,484
2	552	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	42,250,003			42,250,003
2	552	1700		Thuế giá trị gia tăng	157,897,448	118,423,085	39,474,363	
2	552	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	157,897,448	118,423,085	39,474,363	
2	552	4900		Các khoản thu khác	1,049,520	620,208	429,312	
2	552	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	826,946	620,208	206,738	
2	552	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	222,574		222,574	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	3,820,924,569	1,862,010,675	1,796,066,249	162,847,645
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	162,847,645			162,847,645
2	554	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	143,524,001			143,524,001

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	19,323,644			19,323,644
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	2,412,605,388	1,809,454,036	603,151,352	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2,412,605,388	1,809,454,036	603,151,352	
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	351,140,000		351,140,000	
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	351,140,000		351,140,000	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	500,000		500,000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	500,000		500,000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	805,328,376		805,328,376	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	805,328,376		805,328,376	
2	554	4250		Thu tiền phạt	10,350,000	10,350,000		
2	554	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	10,350,000	10,350,000		
2	554	4900		Các khoản thu khác	78,153,160	42,206,639	35,946,521	
2	554	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	4,673,233	3,504,925	1,168,308	
2	554	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	51,602,287	38,701,714	12,900,573	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	21,877,640		21,877,640	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	69,936,990,648	36,723,314,575	32,662,265,504	551,410,569
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,421,739,050	13,066,304,285	4,355,434,765	
2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13,006,281,014	9,754,710,759	3,251,570,255	
2	555	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	4,415,458,036	3,311,593,526	1,103,864,510	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	371,789,000	260,252,300	111,536,700	
2	555	1250	1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	371,789,000	260,252,300	111,536,700	
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	533,188,258			533,188,258
2	555	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	245,045,058			245,045,058
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	288,143,200			288,143,200
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	29,645,783,732	22,234,337,742	7,411,445,990	
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	29,645,783,732	22,234,337,742	7,411,445,990	
2	555	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	96,835,109	72,626,330	24,208,779	
2	555	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	96,835,109	72,626,330	24,208,779	
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	10,022,411,622		10,004,189,311	18,222,311
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	36,444,622		18,222,311	18,222,311
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	9,719,281,000		9,719,281,000	
2	555	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	150,000,000		150,000,000	
2	555	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	115,212,000		115,212,000	
2	555	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1,474,000		1,474,000	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	34,000,000		34,000,000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6,000,000		6,000,000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8,000,000		8,000,000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	20,000,000		20,000,000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9,336,242,498		9,336,242,498	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	9,336,242,498		9,336,242,498	
2	555	4250		Thu tiền phạt	483,060,667	483,060,667		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	454,956,141	454,956,141		
2	555	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	25,271,673	25,271,673		
2	555	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2,832,853	2,832,853		
2	555	4900		Các khoản thu khác	1,991,940,712	606,733,251	1,385,207,461	
2	555	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	34,527,439	25,895,571	8,631,868	
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	391,893,049	293,919,776	97,973,273	
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	354,059,829	265,544,864	88,514,965	
2	555	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	21,373,040	21,373,040		
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1,190,087,355		1,190,087,355	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	42,020,957,966	29,405,509,400	10,749,634,266	1,865,814,300
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	38,660,850,428	28,995,637,767	9,665,212,661	
2	557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	18,243,079,290	13,682,309,418	4,560,769,872	
2	557	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	4,250,877,801	3,188,158,350	1,062,719,451	
2	557	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	964,127,601	723,095,697	241,031,904	
2	557	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	15,165,061,000	11,373,795,750	3,791,265,250	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	557	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	14,550,000	10,912,500	3,637,500	
2	557	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	23,154,736	17,366,052	5,788,684	
2	557	1400		Thu tiền sử dụng đất	397,550,000		397,550,000	
2	557	1400	1401	Đất được nhà nước giao	397,550,000		397,550,000	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,864,714,300			1,864,714,300
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	344,489			344,489
2	557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1,860,742,797			1,860,742,797
2	557	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,627,014			3,627,014
2	557	1700		Thuế giá trị gia tăng	490,522,701	367,892,026	122,630,675	
2	557	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	490,522,701	367,892,026	122,630,675	
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1,100,000			1,100,000
2	557	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	500,000			500,000
2	557	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	600,000			600,000
2	557	4250		Thu tiền phạt	7,250,000	7,250,000		
2	557	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	4,000,000	4,000,000		
2	557	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3,250,000	3,250,000		
2	557	4900		Các khoản thu khác	598,970,537	34,729,607	564,240,930	
2	557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	43,637,438	32,728,074	10,909,364	
2	557	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2,668,711	2,001,533	667,178	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	552,664,388		552,664,388	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	28,291,875,098	18,850,526,081	9,434,525,595	6,823,422
2	558	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,046,228,082	6,034,671,061	2,011,557,021	
2	558	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8,046,228,082	6,034,671,061	2,011,557,021	
2	558	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,823,422			6,823,422
2	558	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	6,823,422			6,823,422
2	558	1700		Thuế giá trị gia tăng	17,087,806,696	12,815,855,020	4,271,951,676	
2	558	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17,087,806,696	12,815,855,020	4,271,951,676	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,629,079,588		2,629,079,588	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2,629,079,588		2,629,079,588	
2	558	4900		Các khoản thu khác	521,937,310		521,937,310	
2	558	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	521,937,310		521,937,310	
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	471,142,941	293,088,462	97,696,155	80,358,324
2	559	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80,358,324			80,358,324
2	559	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	593,484			593,484
2	559	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	79,764,840			79,764,840
2	559	1700		Thuế giá trị gia tăng	390,784,617	293,088,462	97,696,155	
2	559	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	390,784,617	293,088,462	97,696,155	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	561			Nhà thầu chính ngoài nước	779,057,333	585,605,486	193,451,847	
2	561	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	332,372,562	249,279,417	83,093,145	
2	561	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	332,372,562	249,279,417	83,093,145	
2	561	1700		Thuế giá trị gia tăng	435,211,980	326,408,980	108,803,000	
2	561	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	435,211,980	326,408,980	108,803,000	
2	561	4250		Thu tiền phạt	5,250,000	5,250,000		
2	561	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3,150,000	3,150,000		
2	561	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2,100,000	2,100,000		
2	561	4900		Các khoản thu khác	6,222,791	4,667,089	1,555,702	
2	561	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	40,796	30,597	10,199	
2	561	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	2,354,521	1,765,888	588,633	
2	561	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	3,827,474	2,870,604	956,870	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	8,636,279,157	6,487,173,548	2,149,105,609	
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,602,787,618	1,952,090,712	650,696,906	
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2,602,787,618	1,952,090,712	650,696,906	
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng	5,959,983,715	4,469,987,783	1,489,995,932	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	562	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5,959,983,715	4,469,987,783	1,489,995,932	
2	562	4250		Thu tiền phạt	39,856,750	39,856,750		
2	562	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	38,650,000	38,650,000		
2	562	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1,206,750	1,206,750		
2	562	4900		Các khoản thu khác	33,651,074	25,238,303	8,412,771	
2	562	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	9,806,664	7,354,997	2,451,667	
2	562	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	23,844,410	17,883,306	5,961,104	
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	116,909,324,289	8,718,467	116,885,877,884	14,727,938
2	564	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14,727,938			14,727,938
2	564	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14,727,938			14,727,938
2	564	1700		Thuế giá trị gia tăng	50,486,592,735	8,718,467	50,477,874,268	
2	564	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11,624,627	8,718,467	2,906,160	
2	564	1700	1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	50,474,968,108		50,474,968,108	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
2	564	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	66,401,292,095		66,401,292,095	
2	564	1750	1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	66,401,292,095		66,401,292,095	
2	564	4900		Các khoản thu khác	6,711,521		6,711,521	
2	564	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	6,711,521		6,711,521	
3				**Cấp 3**	**47,376,644,253**	**23,062,614,336**	**12,116,975,359**	**12,197,054,558**
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	1,490,936		1,282,600	208,336
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	208,336			208,336
3	754	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	208,336			208,336
3	754	4900		Các khoản thu khác	1,282,600		1,282,600	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1,282,600		1,282,600	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	186,481,189		97,120,113	89,361,076
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26,861,076			26,861,076
3	755	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	21,920,512			21,920,512
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,940,564			4,940,564
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	125,000,000		62,500,000	62,500,000
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	125,000,000		62,500,000	62,500,000
3	755	4900		Các khoản thu khác	34,620,113		34,620,113	
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	34,620,113		34,620,113	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	47,115,361,793	23,062,614,336	12,018,572,646	12,034,174,811
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	11,400,165,731	8,554,777,748	2,845,387,983	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	7,391,138,049	5,548,006,987	1,843,131,062	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	4,003,136,382	3,002,352,286	1,000,784,096	
3	757	1000	1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	5,891,300	4,418,475	1,472,825	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,281,662,103			7,281,662,103
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	729,902			729,902
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	7,146,677,356			7,146,677,356
3	757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	133,983,135			133,983,135
3	757	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	271,710			271,710
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	18,111,810,139	13,584,114,104	4,527,898,575	-202,540
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	18,111,810,139	13,584,114,104	4,527,898,575	-202,540
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	264,752,992	198,564,744	66,188,248	
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	264,752,992	198,564,744	66,188,248	
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	7,455,547,247		3,727,773,624	3,727,773,623
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	7,455,547,247		3,727,773,624	3,727,773,623
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1,024,946,160			1,024,946,160
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	474,850,000			474,850,000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	174,380,160			174,380,160
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	375,716,000			375,716,000
3	757	4250		Thu tiền phạt	137,010,029	137,010,029		
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	127,422,810	127,422,810		
3	757	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	1,750,000	1,750,000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	7,837,219	7,837,219		
3	757	4900		Các khoản thu khác	1,439,467,392	588,147,711	851,324,216	-4,535
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	262,120,773	196,600,770	65,520,003	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	481,398,017	361,054,254	120,348,298	-4,535
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	40,568,749	30,426,562	10,142,187	
3	757	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	66,125	66,125		
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	655,313,728		655,313,728	
3	759			Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống	73,310,335			73,310,335
3	759	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	73,310,335			73,310,335
3	759	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,310,335			73,310,335
4				**Phường/Xã**	**989,992,333,137**	**277,861,169,143**	**183,592,579,389**	**528,538,584,605**
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	1,624,001,622			1,624,001,622
4	805	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	1,372,623,300			1,372,623,300
4	805	2300	2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)	1,372,623,300			1,372,623,300
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	110,231,000			110,231,000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	110,231,000			110,231,000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	70,205,000			70,205,000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	70,205,000			70,205,000
4	805	3900		Thu khác từ quỹ đất	10,000,000			10,000,000
4	805	3900	3949	Khác	10,000,000			10,000,000
4	805	4250		Thu tiền phạt	59,138,000			59,138,000
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	32,906,000			32,906,000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	26,232,000			26,232,000
4	805	4900		Các khoản thu khác	1,804,322			1,804,322
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1,804,322			1,804,322
4	822			Trường mầm non, nhà trẻ	2,233,977,983	1,675,500,298	558,477,685	
4	822	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,124,156,855	843,117,635	281,039,220	
4	822	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1,124,156,855	843,117,635	281,039,220	
4	822	1700		Thuế giá trị gia tăng	688,214,901	516,161,175	172,053,726	
4	822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	688,214,901	516,161,175	172,053,726	
4	822	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	4,689,000		4,689,000	
4	822	3350	3399	Các tài sản khác	4,689,000		4,689,000	
4	822	4250		Thu tiền phạt	14,134,272	14,134,272		
4	822	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	14,134,272	14,134,272		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	822	4900		Các khoản thu khác	402,782,955	302,087,216	100,695,739	
4	822	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	14,726,659	11,044,994	3,681,665	
4	822	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	32,823,901	24,617,926	8,205,975	
4	822	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	355,232,395	266,424,296	88,808,099	
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	302,295,599	3,786	1,262	302,290,551
4	830	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	4,000,000			4,000,000
4	830	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	4,000,000			4,000,000
4	830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	103,544,000			103,544,000
4	830	2700	2716	Phí chứng thực	103,544,000			103,544,000
4	830	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	34,826,001			34,826,001
4	830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	34,826,001			34,826,001
4	830	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10,300,000			10,300,000
4	830	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	10,300,000			10,300,000
4	830	4250		Thu tiền phạt	149,619,450			149,619,450
4	830	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	15,010,000			15,010,000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	134,609,450			134,609,450
4	830	4900		Các khoản thu khác	6,148	3,786	1,262	1,100
4	830	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	5,048	3,786	1,262	
4	830	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1,100			1,100

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	833			Trung tâm Phục vụ hành chính công	6,200,000			6,200,000
4	833	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	4,600,000			4,600,000
4	833	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	4,600,000			4,600,000
4	833	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1,600,000			1,600,000
4	833	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	1,600,000			1,600,000
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	10,919,902,647	8,190,207,574	2,718,588,857	11,106,216
4	854	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	400,000,000	300,000,000	100,000,000	
4	854	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	400,000,000	300,000,000	100,000,000	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,268,616			1,268,616
4	854	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	458,640			458,640
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	809,976			809,976
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	10,368,606,992	7,776,455,242	2,592,151,750	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10,368,606,992	7,776,455,242	2,592,151,750	
4	854	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	25,500,000		25,500,000	
4	854	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	22,000,000		22,000,000	
4	854	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3,500,000		3,500,000	
4	854	4250		Thu tiền phạt	110,938,325	110,938,325		
4	854	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	109,600,000	109,600,000		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	854	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1,338,325	1,338,325		
4	854	4900		Các khoản thu khác	13,588,714	2,814,007	937,107	9,837,600
4	854	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	299,231	224,422	74,809	
4	854	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	3,434,266	2,575,699	858,567	
4	854	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	14,923	11,192	3,731	
4	854	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2,694	2,694		
4	854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	9,837,600			9,837,600
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	251,353,275,155	186,513,713,713	64,759,615,226	79,946,216
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	97,870,224,312	73,402,668,215	24,467,556,097	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	97,870,224,312	73,402,668,215	24,467,556,097	
4	855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,957,759			6,957,759
4	855	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	1,500,008			1,500,008
4	855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,457,751			5,457,751
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	139,573,989,296	104,680,491,878	34,893,497,418	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	139,573,989,296	104,680,491,878	34,893,497,418	
4	855	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,806,637	5,104,975	1,701,662	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	855	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	6,806,637	5,104,975	1,701,662	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2,941,508,519		2,933,412,899	8,095,620
4	855	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	16,191,240		8,095,620	8,095,620
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	2,306,330,160		2,306,330,160	
4	855	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	608,020,639		608,020,639	
4	855	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	8,000,000		8,000,000	
4	855	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	2,966,480		2,966,480	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	332,000,000		332,000,000	
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	11,000,000		11,000,000	
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	248,000,000		248,000,000	
4	855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	73,000,000		73,000,000	
4	855	4250		Thu tiền phạt	2,031,107,569	2,031,107,569		
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1,835,641,385	1,835,641,385		
4	855	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	107,933,484	107,933,484		
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	87,532,700	87,532,700		
4	855	4900		Các khoản thu khác	8,590,681,063	6,394,341,076	2,131,447,150	64,892,837
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	1,148,428,013	861,320,987	287,107,026	
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	3,910,553,808	2,932,915,326	977,638,482	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	3,466,642,960	2,599,982,180	866,660,780	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	855	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	163,445	122,583	40,862	
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	64,892,837			64,892,837
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	191,401,653,766	68,621,944,730	110,367,550,419	12,412,158,617
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	70,825,253,813	53,787,040,710	17,038,213,103	
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	26,572,029,773	20,591,702,585	5,980,327,188	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	7,374,209,439	5,536,077,212	1,838,132,227	
4	857	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	2,280,991,862	1,710,743,895	570,247,967	
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	29,834,721,913	22,376,041,420	7,458,680,493	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	175,742,605	131,806,954	43,935,651	
4	857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	3,824,691,149	2,868,518,340	956,172,809	
4	857	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	752,114,300	564,085,725	188,028,575	
4	857	1000	1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,752,772	8,064,579	2,688,193	
4	857	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	119,927,290	89,945,467	29,981,823	
4	857	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	115,277,890	86,458,417	28,819,473	
4	857	1050	1099	Khác	4,649,400	3,487,050	1,162,350	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	60,001,897,880		60,001,897,880	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	60,079,632,880		60,079,632,880	
4	857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	-77,735,000		-77,735,000	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,960,391,867			6,960,391,867

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	3,629,092			3,629,092
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	6,783,205,250			6,783,205,250
4	857	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	173,557,525			173,557,525
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	17,882,694,570	13,414,086,326	4,470,239,224	-1,630,980
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17,882,694,570	13,414,086,326	4,470,239,224	-1,630,980
4	857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	255,129,449	191,347,085	63,782,364	
4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	255,129,449	191,347,085	63,782,364	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	32,528,076,334		28,479,471,000	4,048,605,334
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8,085,351,240		4,036,745,906	4,048,605,334
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	23,379,405,540		23,379,405,540	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1,063,319,554		1,063,319,554	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	271,850,000			271,850,000
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	106,800,000			106,800,000
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	68,550,000			68,550,000
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	96,500,000			96,500,000
4	857	4250		Thu tiền phạt	287,444,720	287,444,720		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	237,267,264	237,267,264		
4	857	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	43,672,370	43,672,370		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	6,505,086	6,505,086		
4	857	4900		Các khoản thu khác	2,268,987,843	852,080,422	283,965,025	1,132,942,396
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	505,859,937	379,394,774	126,465,163	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	857	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	5,647,297	4,235,473	1,411,824	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	616,266,672	462,314,311	154,042,748	-90,387
4	857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	8,181,154	6,135,864	2,045,290	
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1,133,032,783			1,133,032,783
4	859			Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống	63,295,233		63,295,233	
4	859	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	63,295,233		63,295,233	
4	859	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	63,295,233		63,295,233	
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	514,102,572,783			514,102,572,783
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	44,977,509,878			44,977,509,878
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	14,972,792,486			14,972,792,486
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	21,130,938,315			21,130,938,315
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1,008,948,738			1,008,948,738

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	7,864,830,339			7,864,830,339
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443,242,029,404			443,242,029,404
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	252,326,000,000			252,326,000,000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	190,916,029,404			190,916,029,404
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	25,883,033,501			25,883,033,501
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	25,883,033,501			25,883,033,501
4	989			Các đơn vị khác	17,985,158,349	12,859,799,042	5,125,050,707	308,600
4	989	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,394,622,431	3,295,966,822	1,098,655,609	
4	989	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4,394,622,431	3,295,966,822	1,098,655,609	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	12,415,742,473	9,311,806,845	3,103,935,628	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	12,415,742,473	9,311,806,845	3,103,935,628	
4	989	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	855,330,320		855,330,320	
4	989	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	812,743,040		812,743,040	
4	989	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	32,400,000		32,400,000	
4	989	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	10,187,280		10,187,280	
4	989	4250		Thu tiền phạt	50,637,954	50,637,954		
4	989	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	25,294,025	25,294,025		
4	989	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	17,146,139	17,146,139		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
4	989	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	8,197,790	8,197,790		
4	989	4900		Các khoản thu khác	268,825,171	201,387,421	67,129,150	308,600
4	989	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	61,181,377	45,886,030	15,295,347	
4	989	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	133,412,340	100,059,253	33,353,087	
4	989	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	73,922,854	55,442,138	18,480,716	
4	989	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	308,600			308,600

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng **Mẫu biểu số 63**

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
							464,704,414,289
4						**Phường/Xã**	**464,704,414,289**
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	444,623,059,710
4	800	010				Quốc phòng	7,394,224,062
4	800	010	011			Quốc phòng	7,394,224,062
4	800	010	011	6000		Tiền lương	306,541
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	306,541
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	235,638,912
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	55,137,000
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	47,847,309
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	33,337,848
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	99,316,755
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	13,604,000
4	800	010	011	6200	6201	Thưởng thường xuyên	13,604,000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	298,375,217
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	252,921,619
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	45,426,052
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	27,546
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	4,510,750,166
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	4,510,750,166
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	979,162,000
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	979,162,000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	14,429,692
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	14,429,692
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1,611,400
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	700,000
4	800	010	011	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	911,400
4	800	010	011	6650		Hội nghị	30,690,000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	30,690,000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	24,876,000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	23,676,000
4	800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1,200,000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,284,780,134
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	97,953,934
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	1,186,826,200
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	8,965,443,016
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	8,965,443,016
4	800	040	041	6200		Tiền thưởng	7,600,000
4	800	040	041	6200	6201	Thưởng thường xuyên	7,600,000
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	399,097,616
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	292,921,316
4	800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	106,176,300

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	7,947,050,000
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	7,947,050,000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	1,480,000
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	1,480,000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	610,215,400
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	131,715,400
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	478,500,000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245,590,673,283
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	53,216,117,812
4	800	070	071	6000		Tiền lương	13,607,492,290
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	13,607,492,290
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5,823,904,391
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5,823,904,391
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	7,136,812,934
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	340,507,234
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	150,835,913
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4,727,257,925
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16,380,000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1,901,831,862
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1,899,880,000
4	800	070	071	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1,899,880,000
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	1,484,253,977
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1,472,503,977
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	11,750,000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	2,655,466,300
4	800	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11,000,000
4	800	070	071	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	1,456,300
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	2,643,010,000
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	4,531,606,117
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3,524,224,391
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	607,970,433
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	171,164,326
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	202,655,825
4	800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	25,591,142
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13,587,806,489
4	800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	2,102,760,000
4	800	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	990,879,355
4	800	070	071	6400	6449	Chi khác	10,494,167,134
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	726,464,981
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	323,919,465
4	800	070	071	6500	6502	Tiền nước	345,228,956
4	800	070	071	6500	6503	Tiền nhiên liệu	1,612,000
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	33,478,000
4	800	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13,642,560
4	800	070	071	6500	6549	Chi khác	8,584,000
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	194,466,178
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	50,282,818
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24,266,000
4	800	070	071	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	47,560,000
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	72,357,360

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21,893,009
4	800	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3,974,809
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17,918,200
4	800	070	071	6650		Hội nghị	3,146,000
4	800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	3,146,000
4	800	070	071	6700		Công tác phí	103,825,000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	14,425,000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2,700,000
4	800	070	071	6700	6704	Khoán công tác phí	86,700,000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	178,258,000
4	800	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20,408,000
4	800	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	7,000,000
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	23,700,000
4	800	070	071	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	108,100,000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	19,050,000
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	244,002,942
4	800	070	071	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16,874,560
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	10,495,400
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	82,801,700
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	20,272,032
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	113,559,250
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	474,455,000
4	800	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	48,950,000
4	800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	117,796,000
4	800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	194,089,000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	113,620,000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	530,384,204
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	351,757,647
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12,933,557
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	165,693,000
4	800	070	071	7750		Chi khác	12,000,000
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	11,000,000
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	1,000,000
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	109,084,827,049
4	800	070	072	6000		Tiền lương	33,223,703,024
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	33,223,703,024
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2,141,981,181
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2,141,981,181
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	19,930,534,796
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	556,089,300
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	388,829,310
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	28,080,000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	12,152,386,394
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	62,244,000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6,731,673,792
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	11,232,000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	3,523,256,961
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	146,016,000
4	800	070	072	6200	6202	Thưởng đột xuất	500,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	3,376,740,961
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	5,688,997,406
4	800	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	7,500,000
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	5,681,497,406
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	9,300,614,554
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7,247,856,812
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1,249,256,837
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	349,844,706
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	413,412,025
4	800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	40,244,174
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	30,298,583,104
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	8,342,824,964
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	21,955,758,140
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	858,109,975
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	455,255,714
4	800	070	072	6500	6502	Tiền nước	299,478,957
4	800	070	072	6500	6503	Tiền nhiên liệu	1,052,600
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	72,774,004
4	800	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	14,203,700
4	800	070	072	6500	6549	Chi khác	15,345,000
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	390,655,353
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	102,047,596
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	66,365,370
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	121,000,000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	101,242,387
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	91,026,696
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10,535,809
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	53,858,887
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	22,832,000
4	800	070	072	6600	6649	Khác	3,800,000
4	800	070	072	6700		Công tác phí	247,385,304
4	800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	56,975,304
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	38,930,000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7,800,000
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	143,100,000
4	800	070	072	6700	6749	Chi khác	580,000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	535,457,560
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7,020,000
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	47,866,560
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	192,788,000
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	90,780,000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	197,003,000
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	489,835,958
4	800	070	072	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13,692,600
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	18,426,320
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	245,993,800
4	800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	63,741,900
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	48,497,423
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	99,483,915
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	790,918,400
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	481,386,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	309,532,400
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,556,193,293
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	596,234,859
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	14,380,000
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	131,669,998
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	813,908,436
4	800	070	072	7750		Chi khác	17,573,484
4	800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15,343,147
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	2,230,337
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	83,289,728,422
4	800	070	073	6000		Tiền lương	28,793,217,246
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	28,698,819,306
4	800	070	073	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	94,397,940
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1,220,156,884
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1,220,156,884
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	14,593,910,393
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	354,385,980
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	264,590,443
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	37,908,000
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9,042,215,684
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	73,387,080
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4,821,423,206
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	3,113,798,326
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	409,618,335
4	800	070	073	6200	6202	Thưởng đột xuất	8,190,000
4	800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	2,695,989,991
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	3,971,841,910
4	800	070	073	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3,176,000
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	3,968,665,910
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	7,767,680,751
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	6,060,387,048
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1,046,546,995
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	283,571,673
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	348,794,688
4	800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	28,380,347
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19,674,182,503
4	800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	3,416,547,119
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	16,257,635,384
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	994,835,882
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	577,283,393
4	800	070	073	6500	6502	Tiền nước	315,801,932
4	800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	36,288,000
4	800	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	47,962,557
4	800	070	073	6500	6549	Chi khác	17,500,000
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	320,701,286
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	125,925,106
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	62,556,711
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	132,219,469
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	117,036,391
4	800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	7,554,257

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	62,130,294
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	9,534,240
4	800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	37,817,600
4	800	070	073	6700		Công tác phí	121,126,784
4	800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,200,000
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	23,126,784
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	900,000
4	800	070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	94,500,000
4	800	070	073	6700	6749	Chi khác	1,400,000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	588,064,266
4	800	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	100,386,600
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	75,452,915
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	53,350,000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	358,874,751
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	315,728,185
4	800	070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7,074,000
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	294,224,785
4	800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9,505,400
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1,200,000
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3,724,000
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	168,802,470
4	800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	136,183,600
4	800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	32,618,870
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,517,895,145
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	412,928,524
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	33,800,000
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	90,968,420
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	980,198,201
4	800	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	5,800,000
4	800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5,800,000
4	800	070	073	7750		Chi khác	4,950,000
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4,950,000
4	800	100				Khoa học và công nghệ	54,166,000
4	800	100	103			Khoa học và công nghệ khác	54,166,000
4	800	100	103	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7,000,000
4	800	100	103	6400	6449	Chi khác	7,000,000
4	800	100	103	6750		Chi phí thuê mướn	38,166,000
4	800	100	103	6750	6757	Thuê lao động trong nước	26,400,000
4	800	100	103	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	11,766,000
4	800	100	103	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9,000,000
4	800	100	103	7000	7049	Chi khác	9,000,000
4	800	100	105			Chuyển đổi số	
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	21,407,040
4	800	130	131			Y tế dự phòng	21,407,040
4	800	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5,524,000
4	800	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5,524,000
4	800	130	131	6650		Hội nghị	7,075,040
4	800	130	131	6650	6651	In, mua tài liệu	1,175,040
4	800	130	131	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2,300,000
4	800	130	131	6650	6699	Chi phí khác	3,600,000
4	800	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8,808,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5,000,000
4	800	130	131	7000	7049	Chi khác	3,808,000
4	800	160				Văn hóa thông tin	909,182,705
4	800	160	161			Văn hóa	909,182,705
4	800	160	161	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40,869
4	800	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	40,869
4	800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7,045,468
4	800	160	161	6500	6501	Tiền điện	2,429,604
4	800	160	161	6500	6502	Tiền nước	4,615,864
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	1,412,730
4	800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	1,132,730
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	280,000
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	244,114,720
4	800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5,998,000
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	238,116,720
4	800	160	161	6650		Hội nghị	58,040,000
4	800	160	161	6650	6651	In, mua tài liệu	2,500,000
4	800	160	161	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5,300,000
4	800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	50,240,000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	151,245,800
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	21,296,000
4	800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	33,500,000
4	800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	96,449,800
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	447,283,118
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	279,973,118
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	167,310,000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	16,950,000
4	800	190	191			Phát thanh	16,950,000
4	800	190	191	6650		Hội nghị	540,000
4	800	190	191	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	540,000
4	800	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16,410,000
4	800	190	191	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11,280,000
4	800	190	191	7000	7049	Chi khác	5,130,000
4	800	220				Thể dục thể thao	573,776,060
4	800	220	221			Thể dục thể thao	573,776,060
4	800	220	221	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26,000,000
4	800	220	221	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	26,000,000
4	800	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	126,572,000
4	800	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1,512,000
4	800	220	221	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	31,100,000
4	800	220	221	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	93,960,000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	421,204,060
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	167,433,060
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	253,771,000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	1,286,879,445
4	800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1,286,879,445
4	800	280	338	6100		Phụ cấp lương	18,000,000
4	800	280	338	6100	6149	Phụ cấp khác	18,000,000
4	800	280	338	6200		Tiền thưởng	900,000
4	800	280	338	6200	6201	Thưởng thường xuyên	900,000
4	800	280	338	6300		Các khoản đóng góp	297,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	297,000
4	800	280	338	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	96,600,000
4	800	280	338	6400	6449	Chi khác	96,600,000
4	800	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6,478,305
4	800	280	338	6500	6502	Tiền nước	2,063,905
4	800	280	338	6500	6503	Tiền nhiên liệu	4,414,400
4	800	280	338	6550		Vật tư văn phòng	8,617,143
4	800	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	8,617,143
4	800	280	338	6650		Hội nghị	1,500,000
4	800	280	338	6650	6699	Chi phí khác	1,500,000
4	800	280	338	6750		Chi phí thuê mướn	586,208,361
4	800	280	338	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	23,848,000
4	800	280	338	6750	6757	Thuê lao động trong nước	430,648,000
4	800	280	338	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	131,712,361
4	800	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	99,292,090
4	800	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1,650,000
4	800	280	338	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	97,642,090
4	800	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	468,986,546
4	800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	163,173,546
4	800	280	338	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3,360,000
4	800	280	338	7000	7049	Chi khác	302,453,000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	113,529,638,964
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	94,731,758,906
4	800	340	341	6000		Tiền lương	6,947,073,613
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	6,947,073,613
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	409,739,401
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	409,739,401
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	3,556,556,442
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	136,517,041
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	419,064,349
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	716,742,000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	79,488,912
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12,234,847
4	800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	88,887,240
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1,765,119,453
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	338,502,600
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	1,100,078,719
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	393,089,136
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	706,989,583
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2,500,774,680
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	2,500,774,680
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1,879,585,915
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1,556,441,029
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	250,135,036
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	58,417,188
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4,006,114
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	10,586,548
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9,677,132,167
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1,154,150,167

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	8,522,982,000
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17,769,023,101
4	800	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1,508,545,612
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	16,260,477,489
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	408,500,209
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	339,921,313
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	62,430,896
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4,400,000
4	800	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1,748,000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	595,965,269
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	323,876,617
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30,272,000
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	241,816,652
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	606,991,416
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	24,818,917
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	2,786,277
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17,889,222
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	53,407,000
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	122,290,000
4	800	340	341	6600	6618	Khoán điện thoại	1,200,000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	384,600,000
4	800	340	341	6650		Hội nghị	217,858,278
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	9,686,200
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7,500,000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	200,672,078
4	800	340	341	6700		Công tác phí	128,000,000
4	800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,400,000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	40,900,000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	51,400,000
4	800	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	34,300,000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	1,056,914,901
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	55,087,000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	35,652,000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	453,251,000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	512,924,901
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7,283,596,751
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	7,099,640,591
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	102,160,160
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	37,252,000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	485,000
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	44,059,000
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	842,269,000
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	223,832,000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	549,318,000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	69,119,000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7,388,255,389
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	521,045,825
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	224,500,000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4,600,000
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	6,638,109,564
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12,000,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12,000,000
4	800	340	341	7750		Chi khác	29,806,500
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	300,000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	29,506,500
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	58,072,600
4	800	340	341	7850	7899	Chi khác	58,072,600
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	32,263,564,555
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	32,192,358,355
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	71,206,200
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	13,875,218,872
4	800	340	351	6000		Tiền lương	2,081,135,600
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2,081,135,600
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	739,771,258
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	70,400,000
4	800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6,541,470
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10,624,844
4	800	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	21,060,000
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	148,031,910
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	483,113,034
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	133,000,000
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	133,000,000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	378,542,627
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	324,334,108
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	54,208,519
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2,331,000,000
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	2,331,000,000
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90,000,000
4	800	340	351	6500	6501	Tiền điện	60,000,000
4	800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu	30,000,000
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	50,000,000
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	50,000,000
4	800	340	351	6700		Công tác phí	50,000,000
4	800	340	351	6700	6704	Khoán công tác phí	50,000,000
4	800	340	351	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	148,730,000
4	800	340	351	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	148,730,000
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18,270,000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18,270,000
4	800	340	351	7750		Chi khác	987,913,422
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	987,913,422
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6,714,908,065
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1,131,220,096
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4,728,791,849
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	854,896,120
4	800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	151,947,900
4	800	340	351	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	151,947,900
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	4,922,661,186
4	800	340	361	6000		Tiền lương	1,095,588,117
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1,095,588,117
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	426,040,528

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	52,635,960
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22,697,068
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	46,121,400
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	290,897,100
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	13,689,000
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	107,758,186
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	54,406,186
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	53,352,000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	68,670,000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	68,670,000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	250,149,981
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	198,993,368
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	40,570,219
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9,462,492
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1,123,902
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	600,770,600
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	600,770,600
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,256,360,818
4	800	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	251,108,738
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	1,005,252,080
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3,880,336
4	800	340	361	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3,880,336
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	145,219,701
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	47,970,153
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	97,249,548
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1,200,000
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1,200,000
4	800	340	361	6650		Hội nghị	679,010,699
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	43,264,596
4	800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8,000,000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	627,746,103
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	3,800,000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3,800,000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	51,566,920
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15,233,000
4	800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1,250,000
4	800	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	35,083,920
4	800	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19,990,000
4	800	340	361	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19,990,000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	212,655,300
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35,451,300
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	177,204,000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	27,214,756,399
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1,904,130,800
4	800	370	371	6750		Chi phí thuê mướn	1,600,000
4	800	370	371	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1,600,000
4	800	370	371	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8,643,800
4	800	370	371	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8,643,800
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	1,598,887,000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	1,594,300,000
4	800	370	371	7150	7199	Chi khác	4,587,000
4	800	370	371	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	23,400,000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	800	370	371	7250	7257	Trợ cấp mai táng	23,400,000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	271,600,000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	271,600,000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	638,739,900
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	638,739,900
4	800	370	374	7250	7251	Bảo hiểm y tế	8,739,900
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	630,000,000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	24,671,885,699
4	800	370	398	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	185,845,000
4	800	370	398	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	134,095,000
4	800	370	398	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15,675,000
4	800	370	398	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	36,075,000
4	800	370	398	6700		Công tác phí	600,000
4	800	370	398	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	600,000
4	800	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	2,940,000
4	800	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2,940,000
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	859,211,300
4	800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55,382,000
4	800	370	398	7000	7049	Chi khác	803,829,300
4	800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	80,975,700
4	800	370	398	7150	7155	Bảo hiểm y tế	80,975,700
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	23,542,313,699
4	800	370	398	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	6,542,737,650
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	7,389,520,000
4	800	370	398	7450	7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	128,642,849
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	9,481,413,200
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	55,553,309,315
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	2,799,550,453
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	2,799,550,453
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	2,799,550,453
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	52,753,758,862
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	52,753,758,862
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	5,725,863,873
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	24,418,673,017
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên	6,121,875,393
4	860					Các quan hệ khác của ngân sách	3,594,008,000
4	860	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	3,594,008,000
4	860	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	3,594,008,000
4	860	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	3,594,008,000
4	860	430	433	7700	7749	Chi khác	3,594,008,000

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 65

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	**106,327,562,971**	**0**	**106,327,562,971**	
1	Do chính sách thay đổi				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	106,327,562,971		106,327,562,971	
	- Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)	*23,644,036,261*		*23,644,036,261*	*- Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Thành phố; - Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ	*7,349,764,500*		*7,349,764,500*	*Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí chính sách tặng quà Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ	*8,073,800,000*		*8,073,800,000*	*Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Thành phố*
	- Tăng định mức chi hoạt động thường xuyên theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐN	*2,073,000,000*		*2,073,000,000*	*Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí thực hiện chính sách cho Dân quân tự vệ	*2,899,000,000*		*2,899,000,000*	*Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7	*1,593,887,000*		*1,593,887,000*	*Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí thực hiện chi trả chế độ chính sách theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	*533,958,750*		*533,958,750*	*Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí thực hiện chính sách thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	*51,374,615,227*		*51,374,615,227*	*Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của Thành phố*

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố	*113,000,000*		*113,000,000*	*Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí trang bị hạ tầng CNTT tại UBND cấp xã và trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	*3,400,000,000*		*3,400,000,000*	*Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí HK I năm học 2025-2026 theo NQ số 40/2025/NQ-HĐND và NQ41/2025/NQ-HĐND	*1,761,660,000*		*1,761,660,000*	*Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí thực hiện mua sắm hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin	*2,733,641,233*		*2,733,641,233*	*Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Thành phố*
	- Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng đại hội Đảng và Tết nguyên Đán Bính Ngọ	*777,200,000*		*777,200,000*	*Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Thành phố*
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán				
4	Mua sắm tài sản				
5	Sửa chữa trụ sở làm việc				

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 67

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**					
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**12,742,000,000**	**12,742,000,000**	**-**	**-**	
I	**Chi đầu tư phát triển**		-	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**12,742,000,000**	**12,742,000,000**	**-**	**-**	
1	Quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	10,118,402,900	10,118,402,900	-	-	
2	Chi Quốc phòng	513,808,000	513,808,000	-	-	
3	Chi sự nghiệp y tế	11,200,000	11,200,000	-	-	
4	Chi sự nghiệp giáo dục	824,699,017	824,699,017	-	-	
5	Dự phòng còn lại	1,273,890,083	1,273,890,083	0	0	

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 69

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
	TỔNG CỘNG		**52,753,758,862**	**52,753,758,862**		
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	-	6,121,875,393	6,121,875,393		Gói mua sắm CNTT của Văn phòng Đảng; MTTQ và Văn phòng HĐND và UBND
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	-	-	-		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	-	-	-		
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-	-	-		
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	-	30,134,536,890	30,134,536,890		Lương, cải cách tiền lương và chi hoạt động các đơn vị
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước[2]	-	-	-		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-		
8	Chi dự trữ quốc gia	-	-	-		
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	-	-	-		
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	-	-	-		
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	-	-	-		
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	-	6,769,844,450	6,769,844,450		70% tăng thu năm 2025 để cải cách tiền lương
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[3]	-	9,727,502,129	9,727,502,129		Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026

Ủy ban nhân dân phường Tam Thắng

Mẫu biểu số 72

Theo Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
1	Quỹ Phòng chống thiên tai		8,984,700,000		2,514,680,000	6,470,020,000	4,158,974,283		705,965,808	3,453,008,475	3,453,008,475
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	1,042,475,831	300,000,000		260,000,000	40,000,000	3,148,462		259,378,100	- 256,229,638	786,246,193
3	Quỹ Bảo trợ trẻ em	250,335,752	100,000,000		90,000,000	10,000,000	93,620,770		87,499,999	6,120,771	256,456,523
4	Qũy Vì người nghèo	691,290,000	300,000,000		60,000,000	240,000,000	397,662,000		60,000,000	337,662,000	1,028,952,000
5	Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	-	-		-	-	195,866,916		-	195,866,916	195,866,916
6	Hoạt động tài chính khác	279,149,391	-		-	-	1,837,750,874		1,884,241,886	- 46,491,012	232,658,379
	Tổng cộng	**2,263,250,974**	**9,684,700,000**	**-**	**2,924,680,000**	**6,760,020,000**	**6,687,023,305**	**-**	**2,997,085,793**	**3,689,937,512**	**5,953,188,486**